huá hén

划痕

noun · scratch; scrape mark

Example Sentences

zhuō miàn shàng yǒu yī dào huá hén
桌 面 上 有一道 划 痕。

There is a scratch on the table surface.

xīn shǒu jī píng mù bèi yào shi huá chū le huá hén
新 手 机 屏 幕被 钥 匙划 出了 划 痕。

The new phone screen got scratched by keys.

qì chē chē shēn shàng de huá hén xū yào qù xiū lǐ diàn pāo guāng
汽车 车 身 上 的划 痕需要去修理 店 抛 光 。

The scratches on the car body need to be polished at a repair shop.

Trace each character, then write the word on your own.